TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/01/2026
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Phước Tỷ

2. Ông Võ Minh Sơn

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huyền Giao – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang: Không tham gia.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 164/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2025/QĐXX-TA ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2026 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1986. Có đơn xin vắng

Địa chỉ: Ấp D, xã V, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Thị N3, sinh năm 1986 Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp D, xã V, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 13/11/2025 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Tôi và bà Thị N3 tự tìm hiểu yêu thương nhau cả hai tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2007 có đăng ký kết hôn vào ngày 17/10/2012 tại UBND xã H, tỉnh Kiên GiangQuá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc được, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hợp nhau, không

có tiếng nói chung. Đến năm 2021 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tôi xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, nên tôi yêu cầu ly hôn với bà Thị N3.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung: 1/Lê Thị Mộng Châu, sinh ngày 17/10/2009 giới tính nữ. hiện đang sống với tôi; 2/ Lê Thị K T1sinh ngày 13/09/2011 giới tính nữ, hiện đang sống với bà N. Tôi yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Lê Thị Mộng C ngày 17/10/2009 không yêu cầu bà Ncấp D nuôi con. Tôi đồng ý để cho bà Ntiếp tục nuôi cháu Lê Thị K T1sinh ngày 13/09/2011 tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ chúng tôi. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay bà Thị N3 không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn bà Thị N3. Đây là tranh chấp việc ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Bà Thị N3 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do, ông Lê Văn T1 đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Thị N3, ông T là đúng quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về hôn nhân:* Ông Lê Văn T2 bà Thị N tìm hiểu yêu thương nhau rồi đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2007, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/10/2012 tại UBND xã H, tỉnh Kiên GiangThời gian đầu tương đối hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, đến năm 2021 ông T3 N sống ly thân cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T2 bà N là những mâu thuẫn thường gặp trong cuộc sống vợ chồng, đáng lẽ ra ông, bà phải tạo điều kiện góp ý, sửa chữa sai lầm khuyết điểm để hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy các con chung, nhưng ở đây ông T3 N không làm được điều đó, mà lại sống ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay, làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không

đạt được, do đó nghĩ nên cho ông T4 ly hôn với bà N là đúng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung:* Vợ chồng ông T2 bà N có với nhau 02 con chung; 1/Lê Thị Mộng Châu, sinh ngày 17/10/2009 giới tính nữ; 2/ Lê Thị K T1sinh ngày 13/09/2011 giới tính nữ. Hiện tại cháu Lê Thị Mộng C1 với ông T5 Lê Thị Kiều T1sống với bà NÔng Tyêu cầu được tiếp tục nuôi cháu C2 ý để bà N1 tục nuôi cháu T6, ông T7 cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu bà Ncấp D nuôi con Cháu Ccó nguyện vọng sống với cha, Do đó nghĩ nên giao Lê Thị Mộng C ngày 17/10/2009 cho ông Ttiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Lê Thị K T1sinh ngày 13/09/2011 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[6]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn:* Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ tiền án phí tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009206 ngày 19/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Ông T không phải nộp thêm. Bà Thị N3 không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T8

[**1**] Cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Thị N3.

[**2]** Về con chung: Giao cháu Lê Thị Mộng C ngày 17/10/2009 (giới tính nữ) cho ông Lê Văn T9 tục nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Thị K T1sinh ngày 13/09/2011 (giới tính nữ) cho bà Thị Ntiếp T10 nuôi dưỡng. Ông Tbà N2 phải cấp dưỡng nuôi con, do ông Tbà N2 yêu cầu.

Ông Lê Văn Tbà Thị N3 có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở.

[3]. *Về tài sản chung, nợ:* Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[4]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn T11 chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ tiền án phí tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009206 ngày 19/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Ông T7 phải nộp thêm. Bà Thị N4 phải nộp án phí.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tbà Thị N3 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;*
- *Viện kiểm sát ND Khu vực 6*
- *Phòng Thi hành án DS Khu vực 6;*
-*UBND xã nơi đăng ký kết hôn.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu*: *Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lợi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

L1 Nguyễn Tấn L

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát ND H. U Minh Thượng;*
- *Chi cục Thi hành án DS H. U Minh Thượng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu*: *Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lợi